CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**51,700 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**3.4%**	**39.6%**

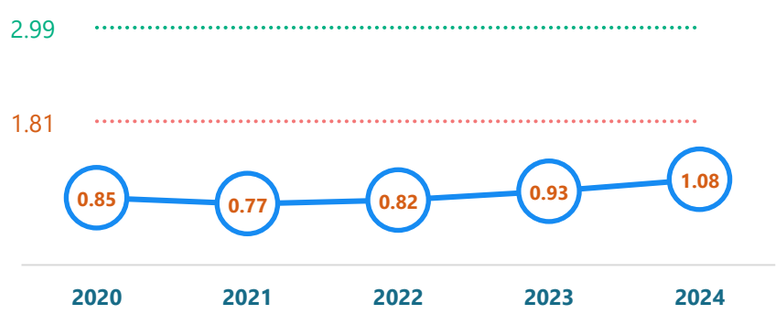
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.08 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.59 (Ca)** Nguy hiểm

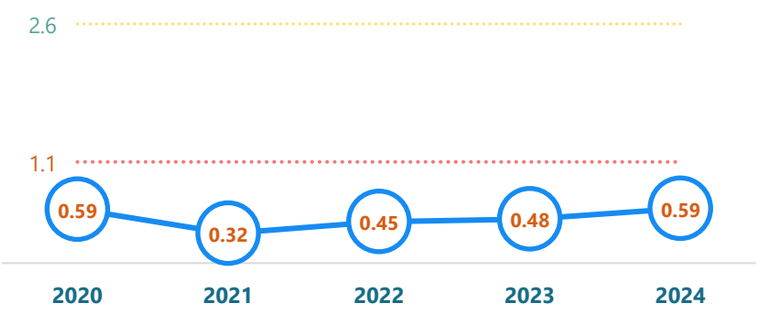
	2024	YoY
DT thuần	**599** *tỷ VNĐ*	▲ 103 ▲ 20.8%

	2024	YoY
LN sau thuế	**21.4** *tỷ VNĐ*	▲ 3.80 ▲ 21.2%

Z - Score



Z'' - Score



2024	
ROE	**14.7%** +/- YoY ▲ 2.1%

2024	
ROA	**2.3%** +/- YoY ▲ 0.3%

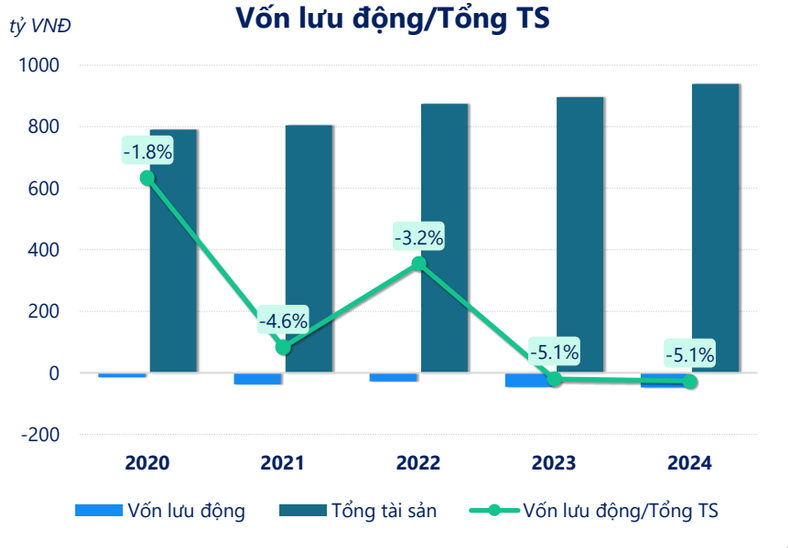
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CNN** năm **2024** đạt **1.08**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.59 < 1.1**, cho thấy **CNN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **CNN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.8%** đạt **599.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.2%** đạt **21.37** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

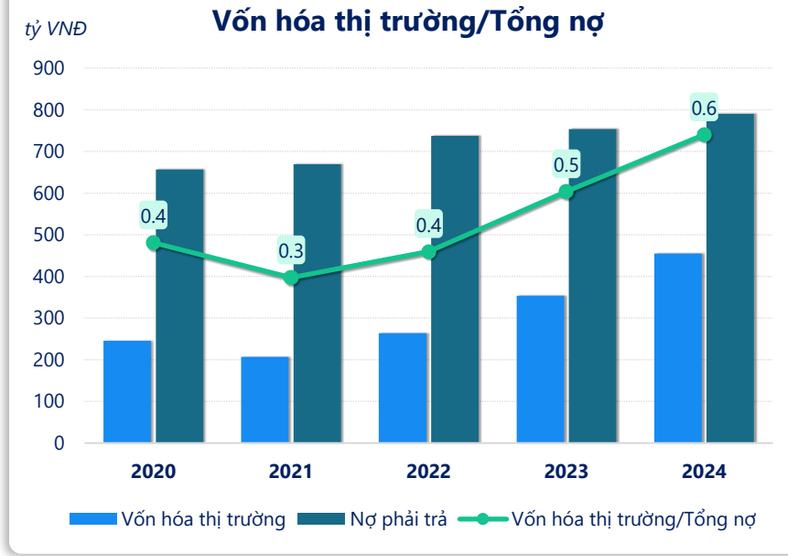
CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)

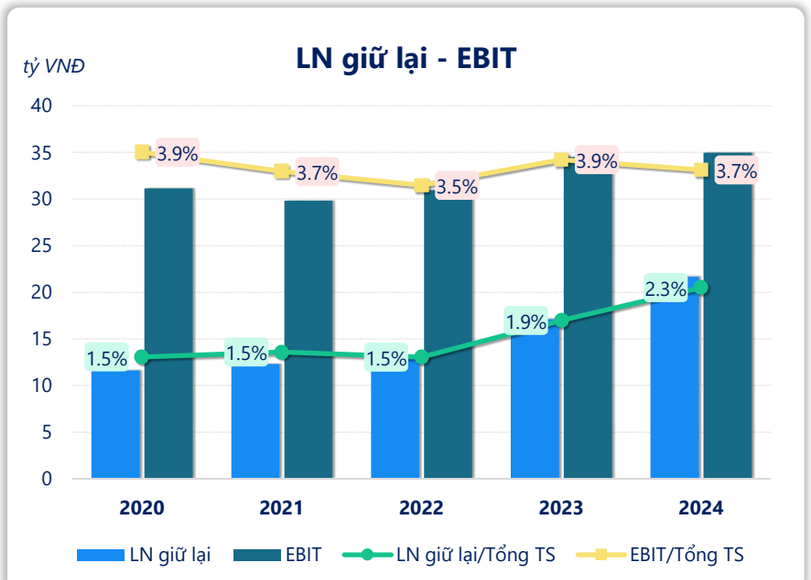


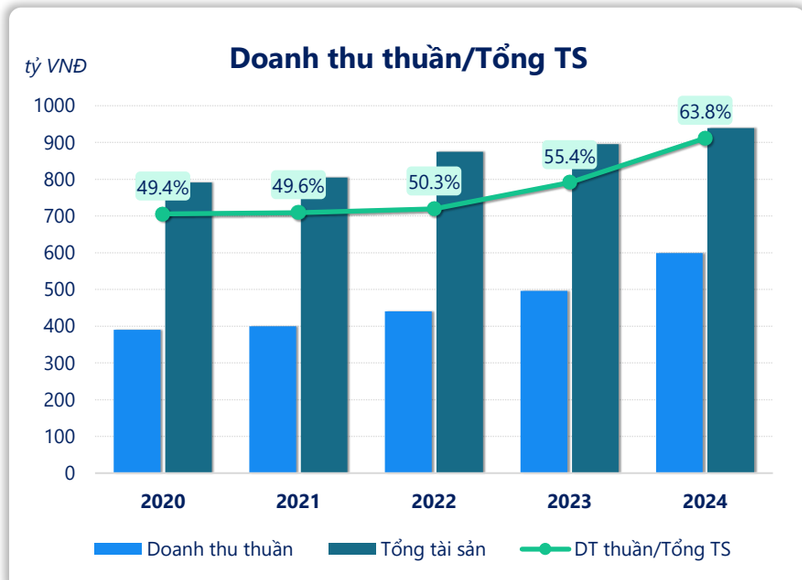
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.58 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**939**	**896**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	575	525	9.7%
Tiền và tương đương tiền	88.2	114	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.1	5.00	142%
Phải thu ngắn hạn	291	329	-11.6%
Hàng tồn kho	181	74.2	144%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	2.15	26.6%
Tài sản dài hạn	**363**	**371**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0	1.09	-100%
Tài sản cố định	212	219	-3.1%
Bất động sản đầu tư	131	133	-2.2%
Tài sản dở dang	2.51	2.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.51	8.38	1.5%
Tài sản dài hạn khác	**9.35**	**6.47**	**44.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	790	753	4.9%
Nợ ngắn hạn	**624**	**570**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	57.3	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.44	2.98	-18.2%
Nợ dài hạn	167	183	-9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.5	51.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**149**	**142**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**149**	**142**	**4.4%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**391**	**399**	**440**	**496**	**599**
Giá vốn hàng bán	324	330	363	410	501
Lợi nhuận gộp	**66.3**	**69.9**	**77.8**	**85.8**	**97.9**
Doanh thu HĐTC	10.1	8.25	5.43	8.21	5.64
Chi phí TC	15.8	14.0	12.9	11.9	8.13
Chi phí lãi vay	**15.3**	**14.0**	**12.9**	**11.8**	**8.25**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.0	51.7	52.2	63.1	72.5
LN thuần từ HĐKD	**15.5**	**12.5**	**18.2**	**18.9**	**22.9**
Lợi nhuận khác	0.38	3.32	-0.08	3.70	3.78
LN trước thuế	**15.9**	**15.8**	**18.1**	**22.6**	**26.7**
Lợi nhuận sau thuế	**11.3**	**12.5**	**12.6**	**17.6**	**21.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.3**	**12.5**	**12.6**	**17.6**	**21.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	69.4	49.7	46.1	2.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.9	-26.5	-2.97	22.1	-2.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.6	-21.0	-44.7	-26.6	-26.5
Tiền đầu kỳ	63.3	48.7	70.6	72.5	114
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.6**	**22.0**	**2.07**	**41.7**	**-25.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	-0.11	-0.40	0.24
Tiền cuối kỳ	48.7	70.6	72.5	114	88.2